

**TÒA PHÚC THẨM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2026/HS-PT
Ngày: 06/02/2026.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà **Trần Thị Kim Liên**
Các Thẩm phán: ông **Nguyễn Tấn Long**
ông **Đinh Phước Hòa**

- Thư ký phiên tòa: ông **Phạm Văn Phong**, Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm
Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham
gia phiên tòa:** ông **Đoàn Minh Lộc**, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối
cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số
210/2025/TLPT-HS ngày 20 tháng 10 năm 2025 đối với các bị cáo Võ N, Trần
Kim T về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” do có kháng cáo của các
bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 158/2025/HS-ST ngày 06/9/2025 của
Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Võ N (tên gọi khác: không) - sinh ngày 02/02/1975 tại thành phố Đà
Nẵng; nơi cư trú: số G đường T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là
phường H, thành phố Đà Nẵng); nghề nghiệp: nguyên là công chức thuộc Văn
phòng Ủy ban nhân dân thành phố Đ; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới
tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ N1 (sinh năm 1955)
và bà Lê Thị T1 (sinh năm 1955); có vợ là Trần Kim T và có 02 con (lớn sinh
năm 2002, nhỏ sinh năm 2004); tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt, tạm giam ngày 09/5/2024. Có mặt.

2. Trần Kim T (tên gọi khác: không) - sinh ngày 22/12/1982 tại tỉnh Đồng
Tháp; nơi cư trú: số G đường T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là
phường H, thành phố Đà Nẵng); nghề nghiệp: nội trợ; trình độ học vấn: 12/12;
dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần

Văn L1 (chết) và bà Lê Ngọc H (sinh năm 1964); có chồng là Võ N và có 02 con (lớn sinh năm 2002, nhỏ sinh năm 2004); tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt, tạm giam ngày 09/5/2024. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Võ N theo chỉ định của Tòa án:* ông Nguyễn Văn P - Luật sư của Công ty L6 thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ. Luật sư có mặt. Bị cáo Võ N từ chối Luật sư Nguyễn Văn P.

- *Người bào chữa cho bị cáo Trần Kim T theo chỉ định của Tòa án:* ông Nguyễn Văn L2 - Luật sư của Văn phòng L7 thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; địa chỉ: số D đường L, phường H, thành phố Đà Nẵng. Luật sư có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có gửi luận cứ bào chữa cho bị cáo Trần Kim T. Bị cáo Trần Kim T từ chối Luật sư Nguyễn Văn L2.

- *Người bào chữa cho bị cáo Võ N và bị cáo Trần Kim T theo yêu cầu của gia đình các bị cáo:*

+ Ông Hồ Ngọc D - Luật sư của Văn phòng L7 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. Địa chỉ: tổ A Đ, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

+ Ông Phạm Văn T2 - Luật sư của Văn phòng L8 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. Địa chỉ: B T, Ấp C, xã H, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- *Bị hại:* bà Lê Thị Q - sinh năm 1953.

Nơi cư trú: số A đường C, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay là phường C, thành phố Đà Nẵng). Vắng mặt.

+ *Người đại diện hợp pháp của bị hại bà Lê Thị Q:* bà Lê Thị Thu D1 - sinh năm 1965 (văn bản ủy quyền ngày 12/8/2025); nơi cư trú: phường H, thành phố Đà Nẵng. Bà Lê Thị Thu D1 có mặt.

+ *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại bà Lê Thị Q:* ông Lê Hữu P1 - Luật sư của Công ty L9 và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Hoài A - sinh năm 1988; nơi cư trú: số A đường C, phường C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Bá C - sinh năm 1983; nơi cư trú: số I đường V, phường N, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Hoài A và ông Nguyễn Bá C:* bà Lê Thị Thu D1 - sinh năm 1965 (văn bản ủy quyền ngày 12/8/2025); nơi cư trú: phường H, thành phố Đà Nẵng. Bà Lê Thị Thu D1 có mặt.

3. Ông Lê Ngọc B - sinh năm 1964 và bà Lê Thị H1 - sinh năm 1963; nơi cư trú: 8 đường B, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng). Có đơn xin vắng mặt.

4. Ông Trần Cảnh N2 - sinh năm 1972 và bà Phạm Thị Thanh B1 - sinh năm 1976; nơi cư trú: số A đường L, phường N, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

5. Ông Cao Văn Đ - sinh năm 1972; nơi cư trú: xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam (nay là xã C, thành phố Đà Nẵng). Vắng mặt.

6. Bà Dương Nữ Thiên A1 - sinh năm 1971 và ông Lê Vĩ L3 - sinh năm 1968; nơi cư trú: số A đường N, phường G, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt.

7. Ngân hàng Thương mại cổ phần N3.

Địa chỉ: số G đường N, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng (nay là phường A, thành phố Đà Nẵng).

Người đại diện theo ủy quyền: ông Phạm Ngọc T3; chức vụ: Trưởng phòng G thuộc Ngân hàng TMCP N3 - chi nhánh N4 (văn bản ủy quyền số 19/UQ-VCB-HCNQ ngày 12/8/2025). Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2002, vợ chồng ông Nguyễn Bá T4 và bà Lê Thị Q đầu tư mua 03 lô đất tại dự án Vệt khai thác quỹ đất đường từ cầu S ra biển do Ban Quản lý dự án công trình đường B làm chủ đầu tư. Thời điểm này, ông Nguyễn Bá T4 đang là lãnh đạo thành phố, không muốn đứng tên tài sản nên nhờ ông Lê Hồng M (lúc này là Thư ký của ông Nguyễn Bá T4) tìm người đứng tên giùm trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông M nhờ bạn là ông Lê Ngọc B và được ông Lê Ngọc B đồng ý. Ông Nguyễn Bá T4 và bà Lê Thị Q giao cho ông Lê Hồng M số tiền 720.000.000đồng để giao cho ông Lê Ngọc B nộp tiền mua đất.

Ngày 04/01/2002, vợ chồng ông Lê Ngọc B, bà Lê Thị H1 làm đơn xin đăng ký nhận quyền sử dụng đất, nộp số tiền 720.000.000đồng cho Ban Q1 để đăng ký mua 03 lô đất số K11, K12, K13 tại Vệt khai thác quỹ đất đường từ cầu S ra biển. Phiếu thu tiền đề ngày 04/01/2002 của 03 lô đất được ông Lê Ngọc B quản lý, cất giữ.

Khoảng năm 2008, dự án Vệt khai thác quỹ đất đường từ cầu S ra biển hoàn thiện hạ tầng và tiến hành thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người mua. Do Võ N có quan hệ họ hàng với ông Nguyễn Bá T4, được ông Nguyễn Bá T4 giúp đỡ tạo công ăn, việc làm, có thời gian sống cùng nhà với gia đình ông T4, phụ giúp một số việc trong gia đình nên được vợ chồng ông T4, bà

Q tin tưởng. Do vậy, ông Nguyễn Bá T4 nhờ ông Lê Hồng M nói với ông Lê Ngọc B về việc làm thủ tục chuyển đổi tên người nhận quyền sử dụng đất các lô đất nêu trên sang cho Võ N đứng tên.

Ngày 14/8/2008, ông Lê Hồng M cung cấp thông tin cá nhân của Võ N và hướng dẫn vợ chồng ông B, bà H1 điền nội dung và ký vào “Giấy đề nghị chuyển đổi tên người nhận quyền sử dụng đất”, có nội dung: đề nghị Ban Quản lý dự án công trình đường B lập thủ tục giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Võ N. Thời điểm làm các thủ tục này, ông B không gặp gỡ, tiếp xúc với Võ N. Sau khi có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng, ông B mang giấy này cùng Phiếu thu ngày 04/01/2002 nộp cho Ban Q1. Sau đó, Võ N đến Ban Q1 để ký xác nhận nội dung chuyển đổi và ký giấy tờ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ngày 06/11/2008, Ban Q1 và Võ N ký kết 03 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 07/11/HĐ-CQSDĐ, số 08/11/HĐ-CQSDĐ và số 09/11/HĐ-CQSDĐ tại các Hợp đồng có nêu nội dung: Đại diện bên B (hộ Lê Ngọc B và Lê Thị H1 được Ủy ban nhân dân thành phố B3 chuyển tên).

Ngày 18/12/2008, Ủy ban nhân dân quận S cấp 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại dự án Vệt khai thác quỹ đất đầu cầu S ra biển đứng tên Võ N, gồm:

- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 693975, số vào sổ: H09321, địa chỉ thửa đất: K12, tờ bản đồ KT03/4, diện tích 300m², loại đất ở đô thị;
- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 693976, số vào sổ: H09323, địa chỉ thửa đất: K11, tờ bản đồ KT03/4, diện tích 300m², loại đất ở đô thị;
- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 693977, số vào sổ: H09322, địa chỉ thửa đất: K13, tờ bản đồ KT03/4, diện tích 300m², loại đất ở đô thị.

Sau khi nhận 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, Võ N mang về giao cho vợ chồng ông Nguyễn Bá T4, bà Lê Thị Q cất giữ.

Cũng trong năm 2002, vợ chồng ông Nguyễn Bá T4, bà Lê Thị Q mua 02 lô đất gồm: 01 lô đất tại dự án khu dân cư V - V do Ban Quản lý các dự án phát triển đô thị Đ1 làm chủ đầu tư và 01 lô đất tại dự án nhóm nhà ở phía T đường H, quận N, thành phố Đà Nẵng do Công ty S làm chủ đầu tư và nhờ Võ N, Trần Kim T đứng tên trên các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể như sau:

+ Đối với lô đất tại dự án khu dân cư V - V: vợ chồng ông T4, bà Q đưa cho Võ N số tiền 639.730.000đồng để N nộp cho Ban Đ1 đăng ký mua lô đất số 19G đường L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. N nộp tiền 02 đợt: đợt 1 nộp 200.000.000đồng theo Biên lai thu tiền số 001208 ngày 26/12/2002; đợt 2 nộp 439.730.000đồng theo Biên lai thu tiền số 001209 ngày 27/12/2002 của Sở Tài chính - Vật giá thành phố Đ.

Đến ngày 27/11/2003, Ủy ban nhân dân thành phố Đ ban hành Quyết định số 27790/QĐ-UB về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X131760, số vào sổ 0011597, thửa đất số 109, tờ bản đồ 18 lô A đường L, phường T, quận T, Đà Nẵng đứng tên Võ Nhi . N giao lại cho ông T4, bà Q toàn bộ giấy tờ bản gốc của lô đất này gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X131760, Quyết định số 27790/QĐ-UB ngày 27/11/2003, các Biên lai thu tiền số 001208 và số 001209.

Sau khi mua lô đất này, do chưa có nhu cầu sử dụng nên ông T4 cho vợ chồng Võ N, Trần Kim T sử dụng mặt bằng mở quán cà phê “Điểm hẹn” để kinh doanh từ năm 2003 đến năm 2017. Quá trình kinh doanh quán cà phê, khoảng đầu năm 2016, Võ N có đến gặp ông Nguyễn Bá C (con trai của ông T4, bà Q) liên hệ mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X131760 để làm hồ sơ đăng ký sử dụng dịch vụ điện, nước cho quán cà phê. Ông C có gọi ông Nguyễn Bá B2 đến chứng kiến việc N mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi làm xong thủ tục, Võ N trả lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho ông C cất giữ.

+ Đối với lô đất dự án nhóm nhà phía T đường H: ông T4, bà Q thống nhất để Trần Kim T (vợ của Võ N) đứng tên và đưa cho Võ N số tiền 445.530.800đồng để nộp Công ty S. N nộp tiền 02 đợt: đợt 1 nộp 300.000.000đồng theo Phiếu thu ngày 06/01/2003, đợt 2: nộp 145.530.800đồng theo Phiếu thu ngày 15/01/2003 của Công ty S. N yêu cầu Trần Kim T đưa Chứng minh nhân dân của T và hộ khẩu gia đình để làm thủ tục đăng ký thông tin Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Trần Kim T.

Ngày 15/12/2002, Công ty S ký Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất số 41/HĐ-CQSDĐ, trong đó: Công ty S chuyển nhượng cho bên B là Trần Kim T lô đất số B1-09, tờ bản đồ KT03/3 đường H. Ngày 16/01/2003, Công ty S ký Biên bản giao nhận đất với Trần Kim T. Tuy nhiên, quá trình điều tra Trần Kim T thừa nhận không ký tên trên các tài liệu này nên không biết việc trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi sai giới tính thành “ông Trần Kim T”. Ngày 04/3/2003, Ủy ban nhân dân thành phố Đ ban hành Quyết định số 3079/QĐ-UB về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 937855, số vào sổ: 008403, thửa đất số 02, tờ bản đồ số 09, địa chỉ lô B đường H, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng đứng tên “ông” Trần Kim T. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Võ N giao toàn bộ giấy tờ liên quan gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 937855, Quyết định số 3079/QĐ-UB ngày 04/3/2003, Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất số 41/HĐ-CQSDĐ ngày 15/12/2002, Biên bản giao nhận đất, các Phiếu thu tiền ngày 06/01/2003 và ngày 15/01/2003 cho vợ chồng ông Nguyễn Bá T4, bà Lê Thị Q cất giữ.

Sau khi ông Nguyễn Bá T4 mất vào tháng 02/2015, toàn bộ giấy tờ gốc liên quan đến 05 lô đất này được cất tại phòng ngủ nhà riêng của ông Nguyễn Bá T4

tại địa chỉ: số A đường C, phường C, thành phố Đà Nẵng. Bà Lê Thị Q và ông Nguyễn Bá C là người trực tiếp quản lý các giấy tờ này.

Khoảng năm 2016, gia đình bà Q có nhu cầu sử dụng các lô đất này nên yêu cầu Võ N làm thủ tục chuyển sang cho ông Nguyễn Bá B2 đứng tên. Khi ông Nguyễn Bá B2 gọi Võ N đến để nói chuyện, nhưng Võ N lấy lý do trước đây có chăm sóc mẹ ruột ông Nguyễn Bá T4 ốm nên yêu cầu gia đình bà Q phải cho Võ N hơn 02 lô đất thì mới đồng ý làm thủ tục sang tên các lô đất cho ông Nguyễn Bá B2 nhưng gia đình bà Lê Thị Q không đồng ý.

Để chiếm đoạt các lô đất, ngày 18/12/2016, Võ N và Trần Kim T làm hồ sơ báo mất các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 131760 và V 937856 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ đề nghị cấp lại. Ngày 06/6/2017, Sở T cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 680354 cho Võ Nhi đối với lô đất Lô A đường L. Ngày 08/8/2017, N chuyển nhượng cho ông Lê Vĩ L3 và bà Dương Nữ Thiên A1 với giá 10.000.000.000đồng. Số tiền này N sử dụng cá nhân.

Ngày 08/6/2017, Sở T cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 687626 cho Trần Kim T đối với Lô B đường H. Thực hiện yêu cầu của Võ N, ngày 15/11/2018, T ký vào hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, chuyển nhượng cho ông Trần Cảnh N2 và bà Phạm Thị Thanh B1 với giá 5.000.000.000đồng. Số tiền này N sử dụng cá nhân.

Khoảng ngày 26/11/2021, gia đình bà Lê Thị Q nghe thông tin Võ N và Trần Kim T tự ý làm thủ tục báo mất để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển nhượng 02 lô đất trên nên bà Nguyễn Thị Hoài A (con gái của ông T4, bà Q) nhiều lần đến gặp Võ N yêu cầu Võ N làm thủ tục sang tên 03 lô đất K11, K12, K13 tại dự án Vệt khai thác quỹ đất đầu cầu S lại cho gia đình bà Q. Mặc dù Võ N thừa nhận việc vợ chồng ông T4, bà Q nhờ N đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các lô đất nêu trên và ông T4 cũng không hứa hẹn cho N bất kỳ lô đất nào trong số 05 thửa đất nêu trên nhưng N không làm thủ tục sang tên 03 lô đất còn lại cho gia đình bà Q.

Để chiếm đoạt 03 lô đất: K11, K12, K13 tại dự án Vệt khai thác quỹ đất đầu cầu S, ngày 26/9/2022, Võ Nhi nộp hồ sơ gồm các tài liệu: Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất; bản photo Căn cước công dân; danh sách công khai các trường hợp mất hồ sơ nhà đất của Ủy ban nhân dân phường A; Biên bản kết thúc niêm yết danh sách các trường hợp mất hồ sơ nhà đất; Đơn báo mất và đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bản photocopy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận S đề nghị cấp lại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 693975, AN 693976 và AN 693977.

Lúc này, bà Lê Thị Q phát hiện sự việc nên gửi đơn đến Ủy ban nhân dân quận S đề nghị tạm dừng giải quyết thủ tục cấp lại 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho Võ N, với lý do: bà mới là chủ sở hữu các lô đất và đang giữ bản chính các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hồ sơ gốc liên quan đến thủ tục nhận chuyển nhượng các lô đất.

Ngày 08/11/2022, Võ N có đơn gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận S tố cáo bà Lê Thị Q có hành vi chiếm giữ trái phép các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 693975, AN 693976 và AN 693977. Ngày 09/5/2023, bà Lê Thị Q gửi đơn đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ tố cáo hành vi chiếm đoạt tài sản là 05 lô đất nêu trên của Võ N và Trần Kim T.

Ngày 08/8/2023, quá trình làm việc với Cơ quan điều tra, bà Lê Thị Q giao nộp các tài liệu gồm:

- + 01 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 937855 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 04/3/2003 và 01 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 131760 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 27/11/2003 (ký hiệu A1 và A2);

- + 01 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 693975 do Ủy ban nhân dân quận S cấp ngày 19/12/2008; 01 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 693976 do Ủy ban nhân dân quận S cấp ngày 19/12/2008; 01 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 693977 do Ủy ban nhân dân quận S cấp ngày 19/12/2008 (ký hiệu từ A3 đến A5);

- + 01 bản gốc Hợp đồng số 41/HĐ-CQSĐĐ ngày 15/12/2002 của Công ty S 19 về chuyển quyền sử dụng đất khu quy hoạch dân cư Tây 12 Hồ X;

- + 01 bản gốc Quyết định số 27790/QĐ-UB ngày 27/11/2003 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- + 01 bản gốc Biên bản ngày 16/01/2003 về việc giao nhận đất Khu dân cư P Hồ X, quận N;

- + 01 bản gốc Phiếu thu ngày 06/01/2003;

- + 01 bản gốc Phiếu thu ngày 15/01/2003;

- + 01 bản gốc Biên lai thu tiền số 001208 ngày 26/12/2002;

- + 01 bản gốc Biên lai thu tiền số 001209 ngày 27/12/2002.

Ngày 04/10/2023, Cơ quan điều tra Công an thành phố Đ có Quyết định trưng cầu giám định số 258/QĐ-CSĐT-KT trưng cầu Phòng K Công an thành phố Đ giám định 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Lê Thị Q giao nộp. Theo Kết luận giám định số 949/KL-KTHS ngày 06/11/2023 của Phòng K Công an thành phố Đ kết luận:

1. Chữ ký mang tên Hoàng Tuấn A2 trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1 và A1 so với chữ ký đứng tên Hoàng Tuấn A2 trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 do cùng một người ký ra.

2. Hình dấu có nội dung “ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1 và A2 so với hình dấu có cùng nội dung trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 do cùng một con dấu đóng ra.

3. Chữ ký mang tên Lê Công H2 trên các mẫu cần giám định ký hiệu A3 và A5 so với chữ ký đứng tên Lê Công H2 trên mẫu so sánh ký hiệu từ M4 đến M6 do cùng một người ký ra.

4. Hình dấu có nội dung “ỦY BAN N.D QUẬN SƠN TRÀ T.P ĐÀ NẴNG” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A3 và A5 so với hình dấu có cùng nội dung trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M4 đến M6 do cùng một con dấu đóng ra.

Ngày 12/02/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ có Quyết định trưng cầu giám định số 357/QĐ-CSKT, trưng cầu Phòng K Công an thành phố Đ giám định chữ ký, chữ viết mang tên Võ N, Trần Kim T trên các tài liệu liên quan đến việc nhận chuyển nhượng, báo mất xin cấp lại, chuyển nhượng lô đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 937855, số vào sổ: 008403, thửa đất số 02, tờ bản đồ số 09, địa chỉ lô B đường H, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng đứng tên Trần Kim T và lô đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 131760, số vào sổ: 0011597, thửa đất số 109, tờ bản đồ 18 lô A đường L, phường T, quận T, Đà Nẵng đứng tên Võ Nhi . Theo Kết luận giám định số 180/KL-KTHS ngày 06/3/2025 của Phòng K Công an thành phố Đ kết luận:

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký trong các tài liệu mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A7 so với chữ ký đứng tên Trần Kim T trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M9 có phải do cùng một người ký ra hay không (do chữ ký không đồng dạng); chữ viết, chữ ký mang tên Trần Kim T trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1 đến A3 không phải do cùng một người viết và ký ra.

- Chữ ký mang tên Trần Kim T trên các mẫu ký hiệu từ A4 đến A7 so với chữ ký đứng tên Trần Kim T trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M4 đến M9 do cùng một người ký ra.

- Chữ viết mang tên Trần Kim T trên các mẫu ký hiệu từ A6 đến A7 so với chữ viết đứng tên Trần Kim T trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M4 đến M9 do cùng một người viết ra.

- Chữ ký, chữ viết mang tên Võ N trên các mẫu ký hiệu A7 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Võ N trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M10 đến M13 do cùng một người ký và viết ra.

Ngày 15/12/2023, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đà Nẵng có Kết luận định giá tài sản số 232/KL-HĐĐGTS kết luận:

- Thửa đất 109, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Lô A đường L tại thời điểm tháng 6/2017 trị giá 10.374.000.000đồng;

- Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 09, địa chỉ: Lô B đường H tại thời điểm tháng 6/2017 trị giá 5.484.160.000đồng;

- Thửa đất số K-11, tờ bản đồ KT03/4, địa chỉ: Vệt khai thác quỹ đất cầu S ra biển tại thời điểm tháng 9/2022 trị giá 13.856.400.000đồng;

- Thửa đất số K-12, tờ bản đồ số KT03/4, địa chỉ: V khai thác quỹ đất cầu S ra biển tại thời điểm tháng 9/2022 trị giá 13.856.400.000đồng;

- Thửa đất số K-13, tờ bản đồ số KT03/4, địa chỉ: V khai thác quỹ đất cầu S ra biển tại thời điểm tháng 9/2022 trị giá 13.856.400.000đồng.

Tổng cộng 05 thửa đất trị giá 57.427.360.000đồng.

Quá trình bà Nguyễn Thị Hoài A gặp và gọi điện cho Võ N đề nghị N làm thủ tục chuyển lại các lô đất cho gia đình, bà Nguyễn Thị Hoài A ghi âm lại cuộc nói chuyện điện thoại giữa bà và Võ N ngày 25/4/2022. Ngày 06/10/2023, bà A giao nộp các tệp ghi âm này cho Cơ quan điều tra. Cơ quan điều tra có các Quyết định trưng cầu giám định số 265/QĐ-CSĐT-KT và số 266 ngày 09/10/2023 trưng cầu Phòng K Công an thành phố Đ và V Bộ C1 tiến hành giám định âm thanh.

Tại Kết luận giám định số 7564/KL-KTHS ngày 06/11/2023 của V Bộ C1 kết luận: không phát hiện thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong các tệp ghi âm mẫu cần giám định; tiếng nói của người đàn ông trong mẫu cần giám định và tiếng nói của Võ N trong mẫu so sánh là của cùng một người.

Tại Kết luận giám định số 906/KL-KTHS ngày 25/10/2023 của Phòng K Công an thành phố Đ dịch thành văn bản nội dung các file ghi âm.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 158/2025/HS-ST ngày 06/9/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

1. Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Võ N 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 09/5/2024.

2. Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm k, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 2 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Trần Kim T 03 (ba) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 09/5/2024.

3. Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp: căn cứ Điều 46, Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự; Điều 585,

Điều 586, Điều 587, Điều 589, Điều 235 của Bộ luật Dân sự; điểm k khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 133, Điều 136, điểm đ khoản 2, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 152 của Luật Đất đai.

3.1. Buộc bị cáo Võ N và bị cáo Trần Kim T liên đới bồi thường cho bà Lê Thị Quý giá T5 thửa đất số 02, tờ bản đồ số 09, địa chỉ: B đường H theo kết quả định giá thời điểm tháng 6/2017 là 5.484.160.000đồng; chia phần mỗi bị cáo bồi thường 1/2 giá trị thửa đất là 2.742.080.000đồng.

3.2. Buộc bị cáo Võ N bồi thường cho bà Lê Thị Quý giá T5 thửa đất 109, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: lô A đường L theo kết quả định giá thời điểm tháng 6/2017 trị giá 10.374.000.000đồng;

3.3. Hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 693975, số vào sổ: H09321 đề ngày 18/12/2008, địa chỉ thửa đất: K12, tờ bản đồ KT03/4, diện tích 300m², loại đất ở đô thị đứng tên V; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 693976, số vào sổ: H09323 đề ngày 18/12/2008, địa chỉ thửa đất: K11, tờ bản đồ KT03/4, diện tích 300m², loại đất ở đô thị đứng tên V; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 693977, số vào sổ: H09322 đề ngày 18/12/2008, địa chỉ thửa đất: K13, tờ bản đồ KT03/4, diện tích 300m², loại đất ở đô thị đứng tên Võ N; giao trả lại quyền sở hữu, sử dụng 03 thửa đất nói trên cho vợ, chồng bà Lê Thị Q (do bà Lê Thị Q đại diện nhận).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Lê Thị Q có quyền căn cứ vào quyết định của bản án này để liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý đất đai, cấp, thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xác lập quyền sở hữu, sử dụng đối với 03 thửa đất nói trên theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý các tài liệu, đồ vật, tài sản bị kê biên tạm giữ, quyết định về án phí, trách nhiệm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/9/2025, bị cáo Trần Kim T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Bị cáo cho rằng: do quá trình điều tra bị cáo bị hoảng loạn, tâm lý bất ổn trong tình trạng bị mất ngủ, trầm cảm nên đã khai không đúng bản chất vụ án.

Ngày 18/9/2025, bị cáo Võ N kháng cáo kêu oan. Bị cáo cho rằng 05 lô đất là của bị cáo bỏ tiền mua, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bị cáo nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử bị cáo tội “Lạm dụng chiếm đoạt tài sản” là oan cho bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bị cáo Võ N và Trần Kim T đều khẳng định: các bị cáo kháng cáo kêu oan. Tòa án cấp sơ thẩm xử các bị cáo về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 của Bộ luật Hình sự là không đúng, oan cho các bị cáo.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng về việc giải quyết vụ án:

+ Đối với bị cáo Trần Kim T: trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị cáo T nhiều lần khai nhận bản thân bị cáo biết rõ thửa đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 937856 tại đường H là của gia đình ông Nguyễn Bá T4, bà Lê Thị Q nhờ đứng tên giúp và các giấy tờ gốc của thửa đất này do gia đình ông T4, bà Q cất giữ. Bị cáo T khẳng định thông tin này do chính bị cáo Võ N đã nói cho bị cáo biết và khẳng định “chưa từng thấy bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 937856”. N lấy thông tin của bị cáo T và tự mình đi làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng thửa đất này mang tên bị cáo T. Bản thân bị cáo T chưa từng làm việc hay thỏa thuận với Công ty S để nhận chuyển nhượng thửa đất này. Theo yêu cầu của bị cáo N, T đã làm thủ tục báo mất để được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó lập hợp đồng chuyển nhượng thửa đất này cho người khác với giá 5.000.000.000đồng. Lời khai nhận tội của bị cáo T trong quá trình điều tra phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, phù hợp với các tài liệu chứng cứ vật chất khác có tại hồ sơ vụ án như: kết quả giám định chữ ký, chữ viết trên hợp đồng với Công ty S. Bị cáo T cho rằng thửa đất tại đường H do bị cáo mua và việc bị cáo thay đổi lời khai là do “quá trình hồi cung do hoảng loạn, bản thân bị bệnh trầm cảm, có dấu hiệu loạn thần nên khai không đúng bản chất vụ án”. Tuy nhiên, lý do này không có cơ sở vì các bản cung bị cáo T đều trả lời: “sức khỏe bình thường, tinh thần tỉnh táo, minh mẫn”. Cuối bản cung bị cáo đều tự ghi: “Tôi đã đọc lại biên bản và công nhận đúng sự thật, đúng nội dung tôi đã trình bày” và ký tên. Ngoài ra, bị cáo T còn có nhiều bản tự khai, khai báo đầy đủ về hành vi phạm tội. Tòa án cấp sơ thẩm xử bị cáo về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 của Bộ luật Hình sự là đúng tội danh và đúng khung hình phạt. Án sơ thẩm đã xem xét vị trí, vai trò của bị cáo T, nhân thân tốt, quá trình điều tra thành khẩn... để áp dụng khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt 03 năm tù là phù hợp. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo T.

+ Đối với bị cáo Võ N: bị cáo luôn cho rằng 05 thửa đất trong vụ án là do vợ chồng bị cáo mua. Tuy nhiên, lời khai của ông Lê Hồng M, ông Lê Ngọc B và bà Lê Thị H1 (vợ của ông B) phù hợp với nhau và đều khẳng định 03 thửa đất K11, K12, K13, tờ bản đồ KT03/4 là của gia đình ông Nguyễn Bá T4 nhờ ông Lê Hồng M tìm người đứng tên hộ. Khi thửa đất đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Nguyễn Bá T4 yêu cầu ông Lê Ngọc B sang tên người sử dụng 03 thửa đất trên cho Võ N (vì Võ N là cháu của ông Nguyễn Bá T4), không hề có việc Võ N mua 03 thửa đất trên của vợ chồng ông B. Thửa đất đường H thì bị cáo T đã khai nhận. Lời khai của bị cáo T phù hợp với lời khai của bị hại và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập. Thửa đất đường Lê Đình L4 cũng do gia đình bà Lê Thị Q nhờ bị cáo Võ N đứng tên giùm. Bà Q cung cấp cơ quan

điều tra 05 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bản gốc các giấy tờ pháp lý liên quan đến 05 thửa đất này. Bị cáo Võ N cho rằng bị mất 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng một thời điểm, cùng một hoàn cảnh nhưng trong các đơn báo mất thì lại ghi địa điểm mất mâu thuẫn nhau. Tại lời khai ngày 31/3/2025, bị cáo Võ N lại khai việc làm lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02 thửa đất đường L và đường H không phải do bị mất Giấy chứng nhận, bị cáo biết ông Nguyễn Bá B2 đang giữ 05 Giấy chứng nhận này, không đồng ý với ý của ông B2 nên bị cáo mới về làm thủ tục báo mất 02 thửa đất này. Cuộc nói chuyện điện thoại giữa bị cáo Võ N và bà Nguyễn Thị Hoài A (con gái của ông Nguyễn Bá T4) thể hiện: bà A có nhắc đến 05 thửa đất mà ông Nguyễn Bá T4 nhờ bị cáo Võ N đứng tên hộ và hỏi bị cáo Võ N là ông T4 có hứa cho bị cáo thửa nào trong số đó không thì bị cáo Võ N không hề phủ nhận việc đứng tên hộ các thửa đất này, đồng thời còn khẳng định ông T4 không hứa cho bị cáo N thửa đất nào. Ngoài ra, bị cáo N còn khẳng định thời điểm đầu những năm 2000, cuộc sống của bị cáo còn khó khăn, mưu sinh hàng ngày cũng vất vả nên không có khả năng mua đất. Như vậy, có cơ sở khẳng định: bị cáo Võ N nhận đứng tên tài sản của ông Nguyễn Bá T4, bà Lê Thị Q bằng hình thức hợp đồng miệng. Khi bà Q đòi lại, mặc dù bị cáo có khả năng, điều kiện nhưng cố tình không trả. Tòa án cấp sơ thẩm xử bị cáo Võ N về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo Võ Nhi .

- Luật sư Hồ Ngọc D bào chữa cho bị cáo Võ N và bị cáo Trần Kim T cho rằng: cần xác định rõ tài sản bị chiếm đoạt trong vụ án là giá trị đất hay quyền sử dụng các lô đất. Không có căn cứ, tài liệu chứng cứ vật chất nào thể hiện và chứng minh việc gia đình ông Nguyễn Bá T4, bà Lê Thị Q có nhờ vợ chồng bị cáo Võ N, Trần Kim T đứng tên giữ 05 lô đất. Hợp đồng, Phiếu thu tiền, Biên bản bàn giao đất đều đứng tên vợ chồng bị cáo Võ Nhi . Năm lô đất được nêu trong vụ án đứng tên vợ chồng bị cáo Võ N trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên về nguyên tắc và theo quy định của pháp luật đất đai thì vợ chồng bị cáo có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Bị hại không chứng minh được có việc đưa tiền cho bị cáo Võ N đi nộp hoặc có thỏa thuận nhờ các bị cáo đứng tên giữ. Lời khai của ông Lê Ngọc B và ông Lê Hồng M không hoàn toàn khách quan. Các chứng cứ mà Viện Kiểm sát truy tố các bị cáo Võ Nhi, Trần Kim Tuyến là suy đoán. Án sơ thẩm có dấu hiệu hình sự hóa quan hệ dân sự, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong hoạt động điều tra, thu thập chứng cứ lấy lời khai đối với bị cáo Trần Kim T khi không có Luật sư tham gia trong giai đoạn điều tra, truy tố. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Võ N, Trần Kim T không phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án.

- Luật sư Phạm Văn T2 bào chữa cho bị cáo Võ N và bị cáo Trần Kim T cho rằng: cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát và Tòa án cấp sơ thẩm có dấu hiệu hình sự

hóa quan hệ dân sự, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Án sơ thẩm xử bị cáo Võ N và bị cáo Trần Kim T về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là oan cho các bị cáo. Về cấu thành tội phạm chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên các bị cáo Võ N, Trần Kim T không phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án. Trong trường hợp Hội đồng xét xử thấy còn nhiều tình tiết chưa được thu thập, điều tra làm rõ thì đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra, truy tố, xét xử lại (Luật sư có gửi bài bào chữa kèm theo).

- Luật sư Lê Hữu P1 bảo vệ quyền lợi cho bị hại bà Lê Thị Q cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử các bị cáo Võ N, Trần Kim T về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Võ N, Trần Kim T, giữ nguyên tội danh, điều luật và hình phạt của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Luật sư Hồ Ngọc D và Luật sư Phạm Văn T2 cho rằng: cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong hoạt động điều tra, thu thập chứng cứ như: lấy lời khai đối với bị cáo Trần Kim T khi không có Luật sư tham gia trong giai đoạn điều tra, truy tố hay Điều tra viên hướng dẫn bị cáo Trần Kim T viết đơn từ chối giám định tâm thần và Điều tra viên đọc cho bị cáo Trần Kim T viết bản tự khai. Hội đồng xét xử xét thấy: quá trình điều tra, các bị cáo Võ N, Trần Kim T, Luật sư, bị hại và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Ngoài ra, trong giai đoạn điều tra ban đầu, bị cáo Trần Kim T đã được Điều tra viên giải thích quyền và nghĩa vụ, bị cáo Trần Kim T hiểu rõ và không yêu cầu có Luật sư bào chữa. Sau đó, gia đình bị cáo Trần Kim T có mời Luật sư Bùi Bá D2 tham gia bào chữa cho bị cáo, được Cơ quan điều tra cấp Giấy chứng nhận người bào chữa, nhưng sau đó bị cáo Trần Kim T lại có ý kiến bằng văn bản từ chối Luật sư Bùi Bá D2 và cũng không yêu cầu Cơ quan điều tra chỉ định Luật sư bào chữa cho bị cáo Trần Kim T. Xét đây là ý chí tự nguyện của bị cáo Trần Kim T, không trái quy định tại Điều 75 và Điều 76 của Bộ luật Tố tụng Hình sự nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị này của các Luật sư.

[1.2] Tại các giai đoạn tố tụng tiếp theo (truy tố, xét xử sơ thẩm), bị cáo Trần Kim T đều có Luật sư bào chữa. Việc chỉ định Luật sư Nguyễn Văn L2 bào chữa cho bị cáo Trần Kim T tại Tòa án cấp sơ thẩm là đảm bảo quyền bào chữa cho bị cáo theo đúng quy định tại Điều 76 của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Tại phiên

tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Kim T từ chối Luật sư Nguyễn Văn L2 bào chữa cho bị cáo nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Võ N và bị cáo Trần Kim T, Hội đồng xét xử thấy: mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm, cả hai bị cáo Võ N, Trần Kim T tiếp tục kêu oan. Bị cáo Trần Kim T cho rằng thửa đất đường Hồ Xuân H3 là do bị cáo bỏ tiền ra mua, bị cáo là người ký Hợp đồng số 41/HĐ-CQSDĐ ngày 15/12/2002 và ký vào Biên bản ngày 16/01/2003 về việc giao nhận đất khu dân cư phía Tây 12 Hồ X với Công ty S; bị cáo còn cho rằng: việc bị cáo thay đổi lời khai là do quá trình điều tra bị cáo bị hoảng loạn, tâm lý bất ổn trong tình trạng bị mất ngủ, trầm cảm. Ngoài ra, bị cáo T khai về nguồn tiền để mua thửa đất đường Hồ Xuân H3 cũng bất nhất, lúc khai nguồn tiền là do ông nội của bị cáo cho, có lúc lại khai nguồn tiền là do bạn trai cũ tặng cho. Riêng bị cáo Võ N luôn phủ nhận hành vi phạm tội và cho rằng vợ chồng bị cáo không phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 của Bộ luật Hình sự như bản án sơ thẩm xác định. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập tại hồ sơ vụ án, qua thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, xét lời khai của bà Lê Thị Q, ông Lê Ngọc B, ông Lê Hồng M, ông Nguyễn Bá C, bà Nguyễn Thị Hoài A, ông Nguyễn Bá B2 đều khẳng định về việc ông Nguyễn Bá T4 và bà Lê Thị Q là người bỏ tiền mua 05 thửa đất số K11; K12; K13 tại Vệt khai thác quỹ đất đường từ cầu S ra biển; lô 19-G đường Lê Đình L4; lô B đường H và nhờ vợ chồng bị cáo Võ N, Trần Kim T đứng tên giùm trên 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này; trong khi đó các tài liệu gốc liên quan đến quyền sử dụng đất đối với 05 thửa đất nêu trên đều do gia đình bà Lê Thị Q cất giữ; các kết luận giám định về chữ ký của bị cáo Võ N và bị cáo Trần Kim T trên các tài liệu cần giám định; kết luận giám định về tệp ghi âm mẫu cần giám định do bà Nguyễn Thị Hoài A ghi lại khi nói chuyện với bị cáo Võ N và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định: Tòa án cấp sơ thẩm xử bị cáo Võ N và bị cáo Trần Kim T đều về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 của Bộ luật Hình sự là có cơ sở, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan. Bởi lẽ:

[2.1] Do Võ N là cháu gọi ông Nguyễn Bá T4 bằng cậu và do tin tưởng Võ N nên vợ chồng bà Lê Thị Q nhờ Võ N, Trần Kim T đứng tên 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa đất, gồm: thửa đất số 02, tờ bản đồ số 09, địa chỉ tại: lô B đường H, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 937855 đứng tên Trần Kim T; thửa đất số 109, tờ bản đồ số 18, địa chỉ tại: lô A đường L, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 131760 đứng tên Võ Nhi; thửa đất số K11, tờ bản đồ KT03/4, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 693976; thửa đất số K12, tờ bản đồ số KT03/4, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 693975 và thửa đất số K13, tờ bản đồ số KT03/4, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 693977 tại địa chỉ: V khai thác quỹ đất đường từ cầu S ra biển đứng tên Võ Nhi . Mặc dù Võ N và Trần Kim

T đứng tên nhưng 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cũng như bản chính của hồ sơ tài liệu pháp lý liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 05 thửa đất nêu trên đều do bà Lê Thị Q cất giữ. Việc Võ N khai bị mất 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 05 thửa đất này nhưng bị cáo lại không chứng minh được bị mất trong trường hợp nào và ở thời điểm nào.

[2.2] Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Võ N thừa nhận: trước khi làm thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất đường Hồ Xuân H3 và đường L, bị cáo biết ông Nguyễn Bá B2 đang cất giữ 05 bản gốc các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Lời khai này phù hợp với lời khai của bị cáo Võ N tại bút lục số 180 có nội dung về cuộc nói chuyện giữa bị cáo với bà Nguyễn Thị Hoài A, bị cáo khẳng định rằng: do trước đó ông Nguyễn Bá B2 (em ruột của ông Nguyễn Bá T4) đang giữ 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nói rằng ông Nguyễn Bá T4 cho ông B2 03 thửa đất số K11, K12, K13 và cho bị cáo 02 thửa đất tại đường L, đường H. Ông B2 bảo bị cáo làm thủ tục sang tên hết 05 thửa đất cho ông B2 rồi ông B2 sẽ sang tên lại cho bị cáo 02 thửa đất đường H và đường L. Bị cáo không đồng ý nên mới về làm thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất đường Hồ Xuân H3 và đường L.

[2.3] Đối với thửa đất tại đường H và thửa đất tại đường L Lý do vợ chồng ông Nguyễn Bá T4, bà Lê Thị Q đưa tiền cho Võ N nộp vào Ban Quản lý các dự án phát triển đô thị Đ1 và Công ty S vào cuối năm 2002 và đầu năm 2003; nhờ Võ N, Trần Kim T đứng tên trên các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai thửa đất này. Đối với ba thửa đất còn lại là do vợ chồng ông Nguyễn Bá T4 và bà Lê Thị Q thông qua ông Lê Hồng M nhờ vợ chồng ông Lê Ngọc B, bà Lê Thị H1 đứng tên nộp tiền vào Ban Q1 để nhận chuyển nhượng 03 thửa đất số K11, K12, K13 vào đầu năm 2002. Đến năm 2008, khi dự án hoàn thiện hạ tầng và tiến hành thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vợ chồng ông T4, bà Q đã nói ông Lê Hồng M nhờ ông Lê Ngọc B làm thủ tục chuyển đổi tên người nhận quyền sử dụng đất từ vợ chồng ông Lê Ngọc B sang tên cho Võ N. Do đó, ba thửa đất nêu trên đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Võ N. Trong quá trình điều tra, ông Lê Ngọc B xác nhận: ông thực chất không phải là người bỏ tiền ra nhận chuyển nhượng 03 thửa đất trên, việc ký Giấy đề nghị chuyển đổi tên người nhận quyền sử dụng đất từ vợ chồng ông sang tên cho Võ N là theo đề nghị của ông Lê Hồng M. Ông Lê Ngọc B còn xác nhận: ông hoàn toàn không gặp gỡ, tiếp xúc với Võ N và cũng không nhận của Võ N bất cứ khoản tiền nào liên quan đến việc ký Giấy đề nghị chuyển đổi tên người nhận quyền sử dụng đất cho Võ N. Lời khai này hoàn toàn phù hợp với lời khai của ông Lê Hồng M về các sự kiện pháp lý liên quan đến 03 thửa đất nêu trên.

[2.4] Sau khi ông T4 mất (năm 2015), mặc dù gia đình bà Lê Thị Q đã yêu cầu Võ N làm thủ tục sang tên người sử dụng đất trên 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà Lê Thị Q nhưng Võ N không thực hiện. Ngày 13/02/2017, Võ N và Trần Kim T đã ký đơn/ hồ sơ báo mất và xin cấp lại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 131760 và số V 937856 cho 02 thửa đất đường L và đường H. Sau khi được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào các ngày 06/6/2017 (thửa đất đường Lê Đình L4) và ngày 08/6/2017 (thửa đất đường Hồ X) thì ngày 08/8/2017, bị cáo N và bị cáo T đã chuyển nhượng thửa đất đường Lê Đình L4 cho vợ chồng bà Dương Nữ Thiên A1 và ông Lê Vĩ L3 với giá 10.000.000.000đồng; ngày 15/11/2018 theo yêu cầu của bị cáo Võ N, bị cáo Trần Kim T đã chuyển nhượng thửa đất đường Hồ Xuân H3 cho vợ chồng ông Trần Cảnh N2 và bà Phạm Thị Thanh B1 với giá 5.000.000.000đồng. Toàn bộ số tiền chuyển nhượng 02 thửa đất trên, N chiếm đoạt và sử dụng cho mục đích cá nhân.

[2.5] Tại kết luận giám định âm thanh xác định tiếng nói của người đàn ông trong các tệp ghi âm ngày 25/4/2022 với bà Nguyễn Thị Hoài A là của cùng một người là bị cáo Võ Nhi . Trong đó có nội dung: bị cáo Võ N đã thừa nhận việc chỉ được vợ chồng ông Nguyễn Bá T4, bà Lê Thị Q nhờ đứng tên giùm trên 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 05 thửa đất nêu trên và bị cáo cũng thừa nhận rằng ông Nguyễn Bá T4 không hứa hẹn cho bị cáo bất kỳ thửa đất nào trong 05 thửa đất trên. Các tệp ghi âm này không phát hiện dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa. Việc bị cáo Võ N thừa nhận hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo Trần Kim T tại cơ quan điều tra.

[2.6] Rõ ràng, Võ N và Trần Kim T đã có hành vi lợi dụng sự tín nhiệm của vợ chồng bà Lê Thị Q trong việc nhờ đứng tên trên 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 05 thửa đất nêu trên. Khi có ý định chiếm đoạt, các bị cáo Võ N, Trần Kim T đã có thủ đoạn gian dối là báo mất các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện việc chuyển nhượng, chiếm đoạt tiền chuyển nhượng các thửa đất tại đường L, đường H và tiếp tục thực hiện ý định chiếm đoạt 03 thửa đất còn lại bằng việc cũng báo cơ quan chức năng về việc mất 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất số K11, K12, K13. Việc bị cáo Võ N không chiếm đoạt trót lọt 03 thửa đất số K11, K12, K13 là do bị gia đình bà Lê Thị Q phát hiện, báo cơ quan chức năng ngăn chặn kịp thời. Mặc dù bị cáo Võ N chưa chuyển nhượng cho người thứ ba 03 thửa đất này nhưng bị cáo đã thực hiện đầy đủ các hành vi gian dối: báo mất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và làm thủ tục xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất này. Như vậy, giá trị 05 thửa đất được xác định tại thời điểm các bị cáo Võ N, Trần Kim T thực hiện hành vi chiếm đoạt (tháng 6/2017 và tháng 9/2022) tổng cộng 57.427.360.000đồng, trong đó: bị cáo Võ N chiếm đoạt giá trị 05 thửa đất 57.427.360.000đồng, bị cáo Trần Kim T đồng phạm với bị cáo Võ N chiếm đoạt 01 thửa đất đường Hồ Xuân

Hương trị giá 5.484.160.000đồng. Hành vi của bị cáo Võ N và bị cáo Trần Kim T đã thỏa mãn các dấu hiệu cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 của Bộ luật Hình sự. Xét án sơ thẩm đã phân tích, cân nhắc tính chất, mức độ, vai trò, nhân thân của các bị cáo và áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên đã xử phạt bị cáo Võ N mức án 14 năm tù, bị cáo Trần Kim T mức án 03 năm tù là đúng mức. Hội đồng xét xử thấy kháng cáo kêu oan của bị cáo Võ N và bị cáo Trần Kim T cũng như lời bào chữa cho các bị cáo của các Luật sư không có căn cứ chấp nhận, mà chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng, giữ nguyên tội danh và hình phạt đối với hai bị cáo.

[3] Như đã phân tích trên, do kháng cáo kêu oan của bị cáo Võ N và bị cáo Trần Kim T không được chấp nhận nên các phần trách nhiệm dân sự, biện pháp tư pháp, xử lý các tài liệu, đồ vật, tài sản bị kê biên tạm giữ và án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo của bị cáo Võ N và bị cáo Trần Kim T không được chấp nhận nên bị cáo Võ N và bị cáo Trần Kim T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng Hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Võ N và bị cáo Trần Kim T; giữ nguyên tội danh và hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 158/2025/HS-ST ngày 06/9/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

1. Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Võ N **14** (mười bốn) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 09/5/2024.

2. Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm k, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 2 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Trần Kim T **03** (ba) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 09/5/2024.

3. Giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 158/2025/HS-ST ngày 06/9/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về phần trách nhiệm

dân sự, biện pháp tư pháp, xử lý các tài liệu, đồ vật, tài sản bị kê biên tạm giữ và án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí phúc thẩm: bị cáo Võ N và bị cáo Trần Kim T - mỗi bị cáo phải chịu 200.000đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng (03);
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- THA dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Công an thành phố Đà Nẵng (03);
- Trại tạm giam CA thành phố Đà Nẵng (03);
- Bị cáo; Luật sư; người đại diện bị cáo; bị hại;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Kim Liên